

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2023/DS-PT

Ngày: 30-3-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán:

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp T1, xã Đông T2, huyện Cần G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp Mỹ T4, xã Mỹ Quới T5, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc T6. Địa chỉ hiện nay: 124/1 đường số S, phường Bình Hưng H, quận Bình T7, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền ngày 01/8/2022).

- Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số 25, ấp X, xã Phước Vĩnh T8, huyện Cần G, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Trung H, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số 25, ấp X, xã Phước Vĩnh T8, huyện Cần G, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Bà Lê Thị Lệ T.

(Ông T3, bà T, bà S, ông H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của Bà Lê Thị Lệ T là nguyên đơn có nội dung như sau:

Vào ngày 14/7/2014 (âm lịch), Bà Lê Thị S có đến nhà bà hỏi vay mượn bà số tiền 100.000.000 đồng. Bà trực tiếp đưa tiền cho bà S, hai bên không làm giấy tờ gì, chỉ giao dịch miệng và cũng không hẹn thời gian trả. Khi vay mượn tiền, bà S không có nói vay dùm người khác gì cả, đồng thời bà cũng không có hỏi bà S vay mượn tiền dùng vào việc gì. Bắt đầu từ năm 2017 thì bà S không trực tiếp đóng lãi cho bà nữa mà yêu cầu bà Khổng Ngọc Hương L (tên gọi khác P) là người thuê mặt bằng nhà S bán hàng xén trực tiếp đóng lãi cho bà mỗi tháng 3.000.000 đồng. Bà trực tiếp nhận tiền lãi từ bà L đến tháng 9/2020 thì bà L bỏ trốn khỏi địa phương do làm ăn thất bại, từ đó đến nay bà không gặp lại bà L.

Nay bà đồng ý giảm phân nửa số tiền vốn vay cho bà S. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Lê Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Do bà S là người trực tiếp đứng ra vay mượn tiền bà thì bà khởi kiện bà S, bà T bà không cho bà L vay, việc bà S cho rằng số tiền trên vay dùm bà L nhưng khi vay bà S không nói cho bà T biết và giữa bà S, bà T với bà L không có bàn giao cụ thể.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Bà Lê Thị S trình bày:

bà S và Bà Lê Thị Lệ T chỉ hàng xóm, không có họ hàng gì. Vào ngày tháng năm nào bà không nhớ, cách nay khoảng 10 năm (năm 2012) bà có đứng ra nhận tiền vay của Bà Lê Thị Lệ T số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 3% tháng. Bà chỉ vay dùm cho bà Khổng Ngọc Hương L (tức bà P) quê ở Tây N thuê mặt bằng nhà bà bán hàng hàng xén. Bà là người trực tiếp nhận tiền từ bà T giao lại cho bà Hương L số tiền 100.000.000 đồng. Việc này bà T cũng biết, bà hoàn toàn không vay mượn tiền cho bản thân bà, theo đó hàng tháng bà L đưa cho bà 3.000.000 đồng đóng lãi cho bà T và bà chỉ thực hiện nghĩa vụ đóng lãi dùm cho L. Đồng thời bà có trả tiền trong thời gian khoảng 01-02 năm, sau đó do chồng, con bà phát hiện la rầy nên kể từ năm 2016 bà L trực tiếp đóng lãi cho bà T nên bà không còn liên quan gì đến số tiền vay trên nữa. Giữa bà L và bà T trực tiếp giao dịch trả lãi đến tháng 9 năm 2020 do bà Hương L làm ăn thất bại nên bà L đã bỏ trốn đi đâu bà không rõ.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà trả nợ vay thì bà không đồng ý. Việc bà vay tiền của bà T dùm cho bà L không làm giấy tờ gì cả giao dịch miệng, khi trả lãi cũng không làm giấy tờ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2022/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G tuyên xử:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 283, 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị Lệ T về việc yêu cầu Bà Lê Thị S trả tiền số tiền vay 50.000.000đồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Lệ T phải chịu 2.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 3.400.000đồng theo Biên lai thu số 0004604 ngày 10/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Lệ T số tiền tạm ứng án phí còn thừa 900.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn Bà Lê Thị Lệ T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận:

Ông T3 là người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: bà S thừa nhận có vay của bà T 100.000.000đồng, bà S thừa nhận trực tiếp nhận tiền từ bà T, lúc vay tiền bà S không nói dùm bà L, mỗi tháng bà S có trả tiền lãi cho bà T 3.000.000đồng, bà S trả tiền lãi đến năm 2017 thì không trả lãi nữa, từ đầu năm 2017 đến đầu năm 2020 bà L là người đưa tiền lãi cho bà T. Việc bà L đưa tiền lãi hàng tháng cho bà T thì giữa bà S, bà T và bà L không có thỏa thuận gì, tại phiên tòa phúc thẩm bà S trình bày là giữa bà S, bà T và bà L không có gặp mặt nhau, không có việc thỏa thuận chuyển số nợ bà S nhận từ bà T qua cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 283 Bộ luật dân sự năm 2015 để bác yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ bản chất sự việc là không có việc chuyển giao nghĩa vụ từ S qua bà L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà S trả cho bà T 50.000.000đồng.

bà S trình bày: Mặc dù bà S có trực tiếp nhận số tiền 100.000.000đồng của bà T, nhưng bà T biết bà S mượn tiền dùm bà L, từ năm 2017 đến đầu năm 2020 bà T trực tiếp nhận tiền lãi từ bà L nên bà S không còn liên quan gì đến số tiền nợ của bà L, do bà L đã bỏ trốn không biết địa chỉ ở đâu nên bà T không đòi được nợ. bà S không còn liên quan gì đến số nợ của bà L nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T.

ông H trình bày: Ông là chồng của bà S, việc bà S vay tiền của bà T dùm cho bà L và sau khi vay mỗi tháng có trả tiền lãi dùm cho bà L thì ông không biết, đến đầu năm 2017 khi bà L chậm đưa tiền cho bà S để trả tiền lãi cho bà T thì bà T có đến nhà ông lớn tiếng đòi tiền lãi, lúc đó hỏi ra mới biết bà S (vợ ông) hỏi vay của bà T 100.000.000đồng dùm bà L, từ đó ông không cho bà T đến nhà ông để đòi tiền lãi từ bà S, nên từ đó về sau bà L là người trả tiền lãi cho bà T. Vì vậy, bà S không còn liên quan gì đến số nợ của bà L nữa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

bà T trình bày năm 2014 bà cho bà S vay số tiền 100.000.000đồng chứ không có cho bà L vay tiền. bà S trình bày năm 2014 bà vay số tiền 100.000.000đồng của bà T dùm cho bà Khổng Ngọc Hương L (tức bà P) quê ở Tây N là người thuê mặt bằng nhà bà bán hàng xén. Sau đó hàng tháng bà L có đưa cho bà S 3.000.000đồng để bà thực hiện trả lãi dùm bà L cho bà T. Năm 2016- 2017 do chồng và con bà S phát hiện nên bà S không trả lãi thay cho bà L nữa mà bà T trực tiếp lấy lãi hàng tháng từ bà L. Đến tháng 9 năm 2020 do bà L làm ăn thất bại bỏ trốn đi đâu không rõ nên nay bà T mới khởi kiện bà S.

Xét thấy từ năm 2016 - 2017 bà L là người trả lãi cho bà T nên có cơ sở xác định bà T đã biết bà L là người vay mượn tiền của bà chứ không phải bà S. bà T cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh bà S vay mượn bà T số tiền 100.000.000đồng. Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của Bà Lê Thị Lệ T không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Lê Thị Lệ T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà S phải trả cho bà T 50.000.000đồng. Xét thấy:

[2.1] bà S thừa nhận cách đây khoảng 10 năm bà có đến nhà của bà T hỏi vay của bà T số tiền 100.000.000đồng, khi vay không làm giấy vay, hai bên thỏa

thuận mỗi tháng trả 3.000.000đồng tiền lãi, bà S thừa nhận trực tiếp nhận tiền từ bà T, lúc vay tiền của bà T bà S không nói dùm bà L. Do đó, có cơ sở xác định bà S có vay của bà T 100.000.000đồng.

[2.2] bà S thừa nhận sau khi vay tiền mỗi tháng bà S trả tiền lãi cho bà T 3.000.000đồng, trả trực tiếp cho bà T, bà S trả tiền lãi đến khoảng năm 2016-2017 (không nhớ chính xác) thì không trả lãi nữa. Lý do bà S không tiếp tục trả tiền lãi cho bà T nữa vì ông H (chồng bà S) phát hiện bà S vay tiền của bà T và đưa cho bà Khổng Ngọc Hương L (tức bà P quê ở Tây N là người thuê mặt bằng nhà bà S để buôn bán) mượn lại, do bà L chậm đưa tiền cho bà S trả lãi nên bà T đến nhà bà S lớn tiếng đòi tiền lãi, nên ông H chồng bà S biết được việc bà S vay tiền dùm cho bà L, do đó ông H không cho bà T đến nhà bà S đòi tiền lãi nữa. Lời trình bày này của bà T phù hợp với lời trình bày của ông H tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, từ năm 2017 đến đầu năm 2020 bà T không vào nhà bà S để nhận tiền lãi mà nhận từ bà L, do bà L buôn bán trước nhà S đưa cho bà T. bà T trình bày việc bà L đưa tiền lãi cho bà T, bà T nghĩ là bà S hay bà L ai đưa cũng được vì ông H không cho bà T vào nhà bà S lấy tiền lãi. Tại phiên tòa bà S trình bày việc bà L trả tiền lãi cho bà T thì giữa bà S với bà T và bà L có gặp nhau để thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả tiền lãi và nợ gốc vay cho bà L. Tại Điều 283 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể ủy quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”*. Do đó, bà S cho rằng đã chuyển giao nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho bà T từ bà S qua bà L là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc yêu cầu bà S trả số nợ đã vay. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu bà S phải trả 50.000.000đồng là có cơ sở. Tại phiên tòa bà S không yêu cầu điều tiết lại số tiền lãi đã trả nên hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà S và bà T trình bày thống nhất từ đầu năm 2020 đến nay bà L đã bỏ trốn không còn thuê nhà của bà S nữa, bà L và bà S không trả tiền cho bà T nữa. Hiện nay bà T và bà S không biết bà L ở đâu, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở. Việc bà S vay tiền của T đưa cho bà L mượn lại là một quan hệ pháp luật khác nên bà S có quyền khởi kiện bà L để yêu cầu bà L trả nợ bằng vụ kiện khác.

[2.4] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí. Số tiền án phí bà S phải chịu là $50.000.000\text{đồng} \times 5\% = 2.500.000\text{đồng}$.

bà T được hoàn trả tạm ứng án phí.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà T không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị lệ T;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 114/DS-ST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần G, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 38, 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 283, 357, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Bà Lê Thị Lệ T đối với Bà Lê Thị S.

2. Buộc Bà Lê Thị S có trách nhiệm hoàn trả cho Bà Lê Thị Lệ T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị S phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Lệ T được hoàn trả 3.400.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004604 ngày 10/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần G, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Lệ T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0011556 ngày 05/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần G, tỉnh Long An.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Gi;
- Chi cục THADS huyện Cần Gi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh – Nguyễn Thiện Tâm

Trịnh Thị Phúc

